

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77./2023/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Gelex Mã chứng khoán: GEE
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 024 73012344
Fax: 024 36331510

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam.

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất năm
2022 đã được kiểm toán và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính năm 2022 so với năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
21/03/2023 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2022 so với năm 2021.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **70A**/2023/GE-TGD

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2022 so với năm 2021.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2022 so với năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế năm 2022	Tỷ đồng	912,55	971,6
2.	Lợi nhuận sau thuế năm 2021	Tỷ đồng	376,47	654,79
3.	Biến động so với năm trước	Tỷ đồng	536,08	316,82
4.	Tỷ lệ biến động so với năm trước	%	142,4%	48,38%


Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2022 tăng 142,4% so với năm 2021 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 694,82 tỷ đồng chủ yếu đến từ lãi bán khoản đầu tư và cổ tức lợi nhuận được chia trong năm 2022 so với 2021.
- Chi phí tài chính tăng 132,94 tỷ đồng chủ yếu do dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính tăng so với cùng kỳ.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 tăng 48,38% so với năm 2021 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 283,88 tỷ đồng chủ yếu đến từ lãi gộp của hoạt động vận hành và phát điện.
- Doanh thu tài chính và phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết tăng 436,7 tỷ đồng chủ yếu đến từ lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư tài chính dài hạn và nhận cổ tức từ công ty liên kết.
- Tuy nhiên, chi phí tài chính tăng 384 tỷ đồng chủ yếu từ tăng lãi vay, phí và lỗ từ nghiệp vụ LME-Hedging và lỗ chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của tình hình biến động lãi suất và tỷ giá trên thị trường.



Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết. 

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Trọng Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 61



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Quang Định	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023



Số: ~~0677~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.767.527.023.963	12.445.884.407.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	709.642.327.664	1.409.760.105.856
1. Tiền	111		564.424.378.349	1.289.806.005.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		145.217.949.315	119.954.100.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		224.520.087.123	329.850.452.430
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.610.906.301	222.815.452.430
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16.1	222.909.180.822	107.035.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.332.529.988.643	3.529.916.610.729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.651.053.396.469	2.980.223.731.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	536.960.654.004	128.299.511.312
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	10.000.000.000	290.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	357.669.879.026	352.719.716.172
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(223.153.940.856)	(221.326.347.809)
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.360.430.182.967	6.780.379.220.031
1. Hàng tồn kho	141		4.388.737.840.768	6.793.267.795.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.307.657.801)	(12.888.575.389)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140.404.437.566	395.978.018.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	18.162.722.306	31.671.627.042
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		106.240.169.152	358.869.839.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	16.001.546.108	5.436.552.691

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.652.096.136.063	10.677.904.872.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.111.000.000	172.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	15.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		111.000.000	172.000.000
II. Tài sản cố định	220		6.682.659.963.865	6.785.197.478.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.588.973.490.925	6.656.073.821.302
- Nguyên giá	222		9.630.097.534.692	9.424.513.863.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.041.124.043.767)	(2.768.440.041.780)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	93.686.472.940	129.123.656.811
- Nguyên giá	228		138.209.973.949	168.249.758.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.523.501.009)	(39.126.101.858)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	139.231.876.837	-
- Nguyên giá	231		215.774.318.168	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(76.542.441.331)	(2.374.201.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		171.388.161.698	514.376.749.859
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	171.388.161.698	514.376.749.859
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.882.150.801.639	2.598.357.532.586
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.2	767.553.251.239	2.595.121.851.285
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.3	1.114.597.550.400	3.235.681.301
VI. Tài sản dài hạn khác	260		761.554.332.024	779.801.111.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	591.666.043.239	571.261.215.801
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26	16.101.230.196	25.249.393.060
3. Lợi thế thương mại	269	17	153.787.058.589	183.290.502.998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.419.623.160.026	23.123.789.280.402

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.416.179.720.742	17.136.396.187.466
I. Nợ ngắn hạn	310		6.165.114.622.354	10.923.217.163.650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.052.192.064.846	2.804.641.003.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	246.176.594.439	377.174.341.347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	89.968.626.997	71.085.559.607
4. Phải trả người lao động	314		83.766.866.498	120.272.570.238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	61.402.099.246	98.282.844.852
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	11.253.467.576
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.016.080.095.926	1.938.077.205.658
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.505.874.297.985	5.369.748.183.845
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	88.198.811.192	98.864.231.183
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.455.165.225	33.817.755.606
II. Nợ dài hạn	330		5.251.065.098.388	6.213.179.023.816
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	9.259.078.400	9.259.078.400
2. Phải trả dài hạn khác	337		2.172.000.000	707.300.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	5.159.829.973.072	6.113.922.911.348
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	6.451.798.811	7.598.440.505
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	73.352.248.105	81.691.293.563
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.003.443.439.284	5.987.393.092.936
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	6.000.424.392.006	5.983.526.045.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		835.287.500.000	835.287.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		525.863.463.548	525.863.463.548
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		919.904.234.036	858.116.806.206
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		369.170.086.575	387.046.888.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		550.734.147.461	471.069.917.808
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		714.369.194.422	759.258.275.912
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.019.047.278	3.867.047.270
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.019.047.278	3.867.047.270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.419.623.160.026	23.123.789.280.402



Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	16.822.823.680.023	18.847.758.909.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	158.151.142.409	133.553.048.040
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	16.664.672.537.614	18.714.205.861.145
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	30	14.550.681.716.128	16.884.083.731.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.113.990.821.486	1.830.122.129.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	840.623.635.551	394.870.532.850
7. Chi phí tài chính	22	33	1.128.443.045.178	744.443.081.249
- Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	23		716.192.111.956	516.390.762.541
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	16.2	19.475.537.739	28.527.328.458
9. Chi phí bán hàng	25	34	348.744.839.303	360.858.347.287
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	408.238.567.370	387.450.215.643
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.088.663.542.925	760.768.346.345
12. Thu nhập khác	31	35	40.567.570.130	59.484.543.159
13. Chi phí khác	32		8.877.018.432	2.247.136.204
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		31.690.551.698	57.237.406.955
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.120.354.094.623	818.005.753.300
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	140.747.641.889	177.074.181.774
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	8.001.521.170	(13.857.407.490)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		971.604.931.564	654.788.979.016
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		880.462.911.763	565.867.041.019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		91.142.019.801	88.921.937.997
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.935	2.245

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.120.354.094.623	818.005.753.300
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	632.939.301.567	326.361.941.953
Các khoản dự phòng	03	(1.757.789.990)	26.991.130.199
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.439.299.986	4.544.737.998
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(777.081.913.224)	(230.202.543.725)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	716.192.111.956	516.390.762.541
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.712.085.104.918	1.462.091.782.266
Giảm các khoản phải thu	09	1.084.929.139.146	922.201.620.279
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	2.404.529.954.652	(3.732.848.855.101)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.909.427.131.133)	396.541.567.761
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6.895.922.702)	3.355.817.139
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	221.204.546.129	488.796.978.038
Tiền lãi vay đã trả	14	(697.465.698.559)	(539.999.139.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(140.060.037.612)	(166.198.892.303)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	220.119.910
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.901.274.043)	(20.386.231.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.647.998.680.796	(1.186.225.233.634)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(303.912.410.315)	(474.801.298.384)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	65.080.839.009	63.135.560.101
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(422.739.180.822)	(501.229.771.528)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	571.865.000.000	267.759.833.171
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(139.408.800.000)	(1.950.879.204.496)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.239.663.600.000	586.093.950.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.562.100.485	191.722.066.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.261.111.148.357	(1.818.198.865.040)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	108.238.299.785	1.660.729.170.511
2. Tiền thu từ đi vay	33	11.784.844.065.543	19.868.860.009.329
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.614.658.438.665)	(17.752.321.414.588)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(887.041.637.725)	(164.964.641.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.608.617.711.062)	3.612.303.123.437
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(699.507.881.909)	607.879.024.763
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.409.760.105.856	802.754.993.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(609.896.283)	(873.912.739)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	709.642.327.664	1.409.760.105.856

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (đổi tên từ ngày 15 tháng 11 năm 2022), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 8885/UBCK-GSĐC ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.279 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.717 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Nhóm Công ty”) là:

- Cung cấp các sản phẩm trong lĩnh vực thiết bị điện bao gồm dây, cáp điện, máy biến áp, thiết bị đo điện, động cơ điện các loại, các sản phẩm khác... và dịch vụ sửa chữa;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện:
 - Theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện, Công ty Cổ phần Thiết bị Điện đã hoàn tất thủ tục bán 4.800.000 cổ phiếu quỹ tại ngày 11 tháng 01 năm 2022. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị Điện giảm từ 86,96% xuống 80,71% kể từ ngày này.
 - Ngày 05 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 4.800.000 cổ phiếu THI (“Công ty Cổ phần Thiết bị Điện”) theo phương thức thỏa thuận. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị Điện tăng từ 80,71% lên 90,71% kể từ ngày này.
- Tại ngày 10 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 6.120.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh từ Công ty Cổ phần Thiết bị điện – công ty con của Công ty theo Nghị quyết số 14/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh tăng từ 41,24% lên 51,00% kể từ ngày này và tỷ lệ biểu quyết của Công ty vẫn là 51,00%.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX với số tiền là 5.100.000.000 VND tương ứng 51% vốn điều lệ của Công ty này theo Nghị quyết số 10/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.
- Theo Nghị quyết số 04A/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022 của Hội đồng Quản trị về chủ trương thoái một phần vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX, ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục bán 26.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX tương ứng với 3,29% vốn điều lệ của công ty này cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX – bên liên quan của Công ty, thu về số tiền 520 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX giảm từ 22,42% xuống 19,13% kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.
- Theo Nghị quyết số 57/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX, Công ty đã hoàn tất thủ tục nhượng lại 40.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX tương ứng với 5,063% vốn điều lệ của công ty này cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – Công ty mẹ, thu về số tiền 720 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX tiếp tục giảm từ 19,13% xuống 14,06% kể từ ngày này.
- Theo Nghị quyết số 51/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng Quản trị về việc cho ý kiến với Người đại diện tại Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX liên quan đến thành lập Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên, Công ty đã chấp thuận với đề xuất Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên với số vốn điều lệ góp là 3.060.000.000 VND chiếm tỷ lệ 51%. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, các bên vẫn đang trong quá trình góp vốn và Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX vẫn chưa chuyển tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên.

25,
G
HH
TO
HT
NA
-T

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Nhóm Công ty có tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("GELEX Quảng Trị")	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
8.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
9.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện



(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") (Tiếp theo):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(iii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Hà Nội	24,95%	24,95%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(iv) Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
2.	Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

(v) Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió (chưa triển khai dự án)

(vi) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện (Chưa góp vốn)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Nhóm Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Nhóm Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 26
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

125
NG
NH
A TC
OI
TN
DA -

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	02 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế	05 - 07

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Số năm

Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc thiết bị	08 - 25

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí bảo lãnh khoản vay;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí di dời máy móc thiết bị;
- Chi phí nội thất văn phòng;
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận, điện gió Gelex Quảng Trị được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của dự án kể từ khi nhà máy đưa vào vận hành.

Lãi mua hàng trả chậm

Tiền lãi do mua trả chậm nguyên vật liệu thực tế phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian được chậm trả nhưng phân bổ không quá 01 năm.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định trả trước cho một hay nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo lãnh khoản vay

Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng thể hiện khoản phí bảo lãnh đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo lãnh.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí di dời máy móc thiết bị

Chi phí di dời máy móc từ Khu công nghiệp Biên Hòa sang nhà máy mới tại Khu công nghiệp Long Đức, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí nội thất văn phòng

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Nhóm Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm lãi từ việc bán hàng trả chậm. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá bán trả ngay và tổng giá trị thu hồi từ việc bán trả chậm. Hàng năm, doanh thu hoạt động tài chính về phần tính lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

==
: :
: N :
: N :
M :
: C :
: T :
=

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.082.528.218	2.698.939.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	560.341.850.131	1.287.107.066.611
Các khoản tương đương tiền (*)	145.217.949.315	119.954.100.000
	709.642.327.664	1.409.760.105.856

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,6%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,3%/năm đến 4%/năm).

Một số khoản tương đương tiền với giá trị 8.371.100.000 VND được sử dụng để thế chấp cho khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	174.925.600.357	142.566.455.871
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	174.604.298.661	351.680.906.100
Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	105.226.814.025	106.931.121.035
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	93.603.342.761	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	1.667.071.670	398.802.923.083
Công ty TNHH Sao Kim BK	-	398.142.925.700
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.101.026.268.995	1.582.099.399.265
	1.651.053.396.469	2.980.223.731.054
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.734.792.625	55.396.080.980

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	400.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	68.023.438.925	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	12.574.205.840	46.901.196.000
Các khoản trả trước khác	56.363.009.239	81.398.315.312
	536.960.654.004	128.299.511.312
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.076.012.697	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần VGROUP	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	280.000.000.000
	10.000.000.000	290.000.000.000
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	15.000.000.000	-
	15.000.000.000	-
Trong đó:		
Phải thu về cho vay của các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	280.000.000.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu Cadivi, Thibidi	231.196.450.500	-
Ký cược, ký quỹ	79.014.338.006	192.741.422.014
Tạm ứng	18.957.847.345	20.461.929.296
Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay	3.587.138.577	16.958.235.686
Cổ tức đã chuyển VSD thanh toán cho cổ đông	-	39.464.599.000
Phải thu do điều chỉnh giá nhập nguyên vật liệu	-	35.480.287.182
Phải thu về bán cổ phiếu quỹ tại công ty con	-	27.530.422.420
Phải thu khác	24.914.104.598	20.082.820.574
	357.669.879.026	352.719.716.172
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	4.315.714.530

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
	VND			VND		
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	106.283.046.487	-	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	57.814.174.949	-	57.814.174.949	57.814.174.949	-	57.814.174.949
Các khoản khác	65.345.168.803	6.288.449.383	59.056.719.420	61.153.975.202	3.924.848.829	57.229.126.373
	229.442.390.239	6.288.449.383	223.153.940.856	225.251.196.638	3.924.848.829	221.326.347.809

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng được trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	46.647.728.914	-	245.061.566.589	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.034.931.070.974	(10.938.438.093)	2.970.375.174.455	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	7.336.745.637	(14.325.828)	7.116.737.153	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	327.081.289.040	-	879.205.718.772	-
Thành phẩm	1.913.650.093.656	(17.354.893.880)	2.632.005.627.365	(9.558.940.652)
Hàng hoá	29.548.114.888	-	31.508.797.427	-
Hàng gửi bán	29.542.797.659	-	27.994.173.659	-
	4.388.737.840.768	(28.307.657.801)	6.793.267.795.420	(12.888.575.389)

Trong năm, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 15,8 tỷ VND (năm trước 0 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 363 triệu VND (năm trước hoàn nhập: 6 tỷ VND).

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.393.858.571	2.064.708.025
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.436.210.675	1.671.427.712
Lãi mua hàng trả chậm	820.124.518	14.740.887.288
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.512.528.542	13.194.604.017
	18.162.722.306	31.671.627.042
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	250.909.116.060	246.090.054.565
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (*)	125.426.246.050	141.792.599.939
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	110.066.856.181	109.479.498.620
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	35.023.901.911	30.633.648.520
Chi phí di dời máy móc thiết bị	16.819.630.467	-
Chi phí nội thất văn phòng	16.177.068.075	15.832.565
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.058.569.276	12.078.951.068
Chi phí bảo lãnh khoản vay	7.845.816.675	17.080.639.027
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.338.838.544	14.089.991.497
	591.666.043.239	571.261.215.801

(*) Một số tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.215.121.477.750	6.902.323.279.594	24.155.440.514	282.913.665.224	9.424.513.863.082
Tăng trong năm	3.010.640.126	60.846.354.340	3.895.887.870	5.772.467.689	73.525.350.025
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	445.378.022.412	54.391.499.934	81.300.000	4.232.949.052	504.083.771.398
Phân chia theo thỏa thuận hợp tác đầu tư	(3.639.662.163)	(26.203.860.317)	-	(2.633.427.607)	(32.476.950.087)
Phân loại lại sang Bất động sản đầu tư	(74.745.514.589)	-	-	-	(74.745.514.589)
Phân loại lại	114.508.476	(111.767.908)	(808.068.048)	805.327.480	-
Thanh lý, nhượng bán	(148.645.730.860)	(98.860.034.353)	(1.011.955.120)	(16.285.264.804)	(264.802.985.137)
Số dư cuối năm	2.436.593.741.152	6.892.385.471.290	26.312.605.216	274.805.717.034	9.630.097.534.692
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	717.907.898.265	1.900.813.182.720	18.068.759.139	131.650.201.656	2.768.440.041.780
Khấu hao trong năm	111.714.182.218	442.601.133.674	1.705.751.319	27.518.603.420	583.539.670.631
Phân loại lại sang Bất động sản đầu tư	(58.821.452.364)	-	-	-	(58.821.452.364)
Phân loại lại	114.508.479	(71.503.128)	71.503.128	(114.508.479)	-
Thanh lý, nhượng bán	(147.775.693.991)	(88.905.805.457)	(985.560.724)	(14.367.156.108)	(252.034.216.280)
Số dư cuối năm	623.139.442.607	2.254.437.007.809	18.860.452.862	144.687.140.489	3.041.124.043.767
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.497.213.579.485	5.001.510.096.874	6.086.681.375	151.263.463.568	6.656.073.821.302
Tại ngày cuối năm	1.813.454.298.545	4.637.948.463.481	7.452.152.354	130.118.576.545	6.588.973.490.925

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 591 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 804 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp ngân hàng là 5.112 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.034 tỷ VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	60.703.338.362	40.321.778.266	67.224.642.041	168.249.758.669
Tăng trong năm	-	2.171.150.720	-	2.171.150.720
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	6.194.352.000	6.194.352.000
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(38.405.287.440)	-	-	(38.405.287.440)
Phân loại lại	-	251.378.464	(251.378.464)	-
Số dư cuối năm	22.298.050.922	42.744.307.450	73.167.615.577	138.209.973.949
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	13.729.561.831	2.549.986.333	22.846.553.694	39.126.101.858
Hao mòn trong năm	579.300.553	2.161.505.974	13.274.574.694	16.015.381.221
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(10.617.982.070)	-	-	(10.617.982.070)
Phân loại lại	-	251.378.464	(251.378.464)	-
Số dư cuối năm	3.690.880.314	4.962.870.771	35.869.749.924	44.523.501.009
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	46.973.776.531	37.771.791.933	44.378.088.347	129.123.656.811
Tại ngày cuối năm	18.607.170.608	37.781.436.679	37.297.865.653	93.686.472.940

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,5 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình thế chấp ngân hàng là 9,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37,5 tỷ VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.883.343.731	-	28.365.970.809	100.249.314.540
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	74.745.514.589	-	-	74.745.514.589
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	38.405.287.440	-	38.405.287.440
Số dư cuối năm	149.003.059.919	38.405.287.440	28.365.970.809	215.774.318.168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
Khấu hao trong năm	2.195.270.491	-	2.533.534.807	4.728.805.298
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	58.821.452.364	-	-	58.821.452.364
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	10.617.982.070	-	10.617.982.070
Số dư cuối năm	63.390.924.454	10.617.982.070	2.533.534.807	76.542.441.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	85.612.135.465	27.787.305.370	25.832.436.002	139.231.876.837

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 32,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,4 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư đã được thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư thế chấp ngân hàng là 36,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	16.507.094.901	45.359.418.844
Dự án Công ty Mua bán điện tại KCN Tiền Hải, Thái Bình	10.733.616.135	-
Dự án Cadivi Tower	2.352.683.041	89.092.571.804
Dự án triển khai hệ thống ERP	3.287.514.170	5.283.018.727
Dự án các nhà máy tại khu công nghiệp Long Đức	-	237.222.600.003
Khác	11.063.771.087	9.975.658.117
	<u>171.388.161.698</u>	<u>514.376.749.859</u>

Một số tài sản hình thành từ các dự án được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23 và 24).

Handwritten red marks and signatures on the right margin.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	222.909.180.822	-	-	107.035.000.000	-	-
	222.909.180.822	-	-	107.035.000.000	-	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,6%/năm (năm 2021: 2,4%/năm đến 6,5%/năm) và các chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất 7,0%/năm đến 9,25%/năm.

16.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết					
	Số đầu năm	Lợi nhuận	Phân phối Quỹ và điều chỉnh khác	Cổ tức chia trong năm	Chuyển thành đầu tư vào đơn vị khác	Số cuối năm
		từ kết quả kinh doanh trong năm				
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (i)	536.174.180.795	10.282.188.287	(2.676.053.688)	(24.264.411.000)	-	519.515.904.394
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (ii)	263.179.085.098	30.700.167.020	(1.814.680.673)	(44.027.224.600)	-	248.037.346.845
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (iii)	1.795.768.585.392	51.275.552.393	-	(1.847.044.137.785)		-
	2.595.121.851.285	92.257.907.700	(4.490.734.361)	(68.291.635.600)	(1.847.044.137.785)	767.553.251.239

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 12 năm 2022 là 1.011.017.125 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 606.610.275.000 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (iii) Trong năm, Công ty giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX từ 22,42% xuống 14,06% (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

16.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.111.361.869.099	(ii)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	5.159.200.000	-	2.178.670.000	5.081.812.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(ii)	-	1.057.011.301	(ii)	-
	1.114.597.550.400		-	3.235.681.301		-

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (i)	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Tổng VND
Số dư đầu năm	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối năm	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
PHÂN BỐ LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.198.034.458	50.005.696.140	11.420.227.351	1.762.371.197	71.386.329.146
Phân bổ trong năm	2.522.472.141	16.668.565.380	3.262.922.100	7.049.484.788	29.503.444.409
Số dư cuối năm	10.720.506.599	66.674.261.520	14.683.149.451	8.811.855.985	100.889.773.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	13.873.596.779	116.679.957.655	16.314.610.495	36.422.338.069	183.290.502.998
Tại ngày cuối năm	11.351.124.638	100.011.392.275	13.051.688.395	29.372.853.281	153.787.058.589

- (i) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Cơ điện Hà Nội từ năm 2019.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn				
Samsung C&T Singapore PTE. LTD	321.997.425.551	321.997.425.551	-	-
Toyota Tsusho Asia Pacific PTE. LTD.	135.644.531.790	135.644.531.790	-	-
LS Nikko Cooper Inc	-	-	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689
Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	144.878.473.333	144.878.473.333	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	92.106.174.396	92.106.174.396	1.090.120.889.177	1.090.120.889.177
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	38.013.562.772	38.013.562.772	74.287.506.372	74.287.506.372
Các đối tượng khác	319.551.897.004	319.551.897.004	563.778.471.500	563.778.471.500
	1.052.192.064.846	1.052.192.064.846	2.804.641.003.738	2.804.641.003.738
b. Dài hạn				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	139.388.185.759	139.388.185.759	1.173.679.020.340	1.173.679.020.340

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường		33.180.500.000		39.959.781.600
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền		32.852.520.448		39.856.875.903
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát		29.267.000.000		50.162.156.400
Người mua trả tiền trước khác		150.876.573.991		247.195.527.444
		246.176.594.439		377.174.341.347
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)		19.637.257.627		19.637.257.627

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /khấu trừ trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	52.885.996	16.365.452.872	710.604.497.077	709.016.117.870	11.519.304.307	29.420.250.390
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	67.905.680	-	11.360.295.443	11.294.866.899	2.477.136	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347.925.072	48.016.634.635	140.641.940.509	140.060.037.612	4.478.764.664	52.729.377.124
Thuế thu nhập cá nhân	4.931.931.885	2.684.519.643	30.795.973.819	25.619.708.745	-	2.928.852.832
Thuế tài nguyên	-	1.307.587.705	20.686.533.427	19.899.933.276	-	2.094.187.856
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	9.192.661.560	9.192.661.560	-	-
Các loại thuế khác	32.054.058	282.423.980	316.041.346	486.139.790	1.000.001	81.271.479
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.850.000	2.428.940.772	8.025.154.922	7.735.558.378	-	2.714.687.316
	5.436.552.691	71.085.559.607	931.623.098.103	923.305.024.130	16.001.546.108	89.968.626.997

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	34.301.219.593	38.381.259.291
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	16.085.295.215	3.476.148.790
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	4.151.045.662	4.393.761.375
Chi phí hoa hồng đại lý	3.891.714.618	5.639.401.850
Phí thanh toán trả chậm, thư tín dụng (LC)	543.421.072	10.424.172.493
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	-	29.309.140.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.429.403.086	6.658.961.053
	61.402.099.246	98.282.844.852

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dư nợ thư tín dụng (LC)	896.178.685.213	1.855.419.436.637
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	83.307.519.351	52.820.542.340
Cổ tức, lợi nhuận phải trả, lãi vay	27.402.899.528	17.418.190.644
Các khoản khác	9.190.991.834	12.419.036.037
	1.016.080.095.926	1.938.077.205.658

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	10.958.904.109	125.926.334
---	----------------	-------------

- (i) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 9,72%/năm (năm 2021: 7,68%/năm).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.493.744.163.897	4.493.744.163.897	9.922.921.967.430	12.065.255.938.260	2.351.410.193.067	2.351.410.193.067
Vay ngân hàng (i)	4.475.116.703.047	4.475.116.703.047	9.336.841.919.643	11.464.424.958.623	2.347.533.664.067	2.347.533.664.067
Vay bên liên quan	-	-	560.000.000.000	560.000.000.000	-	-
Vay đối tượng khác	18.627.460.850	18.627.460.850	26.080.047.787	40.830.979.637	3.876.529.000	3.876.529.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	876.004.019.948	876.004.019.948	1.168.522.939.069	890.062.854.099	1.154.464.104.918	1.154.464.104.918
Trái phiếu đến hạn thanh toán	217.706.007.910	217.706.007.910	160.000.000.000	217.706.007.910	160.000.000.000	160.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	584.548.012.038	584.548.012.038	934.772.939.069	598.606.846.189	920.714.104.918	920.714.104.918
Vay bên liên quan	73.750.000.000	73.750.000.000	73.750.000.000	73.750.000.000	73.750.000.000	73.750.000.000
	5.369.748.183.845	5.369.748.183.845	11.091.444.906.499	12.955.318.792.359	3.505.874.297.985	3.505.874.297.985

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	717.542.031.195	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2023	4,8 - 8	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	344.675.085.906	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả một lần khi đáo hạn khoản vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 5 năm 2023	7,18 - 7,5	Tín chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	146.558.262.691	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả khi giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 02 năm 2023	5,7 - 7,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	131.537.493.464	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 4 năm 2023	6,5 - 8,0	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	122.309.154.265	Thời hạn vay tối đa 6 tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 6 năm 2023.	5,3 - 8,0	Một số máy móc, thiết bị và tài sản cố định gắn liền với đất, hàng tồn kho và quyền đòi nợ theo hợp đồng kinh tế do ngân hàng tài trợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	96.556.661.258	Kỳ hạn vay 6 tháng - 8 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 4 năm 2023	6,4 - 8,5	Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy của Công ty tại KCN Nhơn Trạch 3, tỉnh Đồng Nai; toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, các quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành điện sử dụng khoản vay này và hợp đồng tiền gửi trị giá 10.000.000.000 VND

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	95.030.089.786	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 01 năm 2023	7,5	Hàng tồn kho và nợ phải thu của CFT
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	87.103.727.665	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	6,95	Phải thu từ khu đất và nhà xưởng tại KCN Long Đức của Thibidi
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	83.758.645.785	Kỳ hạn vay tối đa 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,9 - 4,3	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	74.339.100.000	Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 6 năm 2023.	8,0 - 9,0	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	70.109.736.473	Kỳ hạn vay 9 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,9 - 12,4	Máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do Ngân hàng tài trợ và các hợp đồng tiền gửi có tổng trị giá 13.742.200.000 VND
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	65.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 3 năm 2023	7,9	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	59.155.210.166	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán ngày 25 tháng 4 năm 2023	5,75 - 8,85	Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 221007-HDBL ngày 26/07/2022 giữa GELEX và Ngân hàng Sinopac
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 01 năm 2023	6,7	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Leong Việt Nam	47.381.080.172	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 01 năm 2023.	9,5	Tín chấp

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	37.367.581.947	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 6 năm 2023	6,58 - 9	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	26.437.448.144	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,5 - 5,5	Bao gồm một số tài sản cố định, bất động sản đầu tư, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị đảm bảo là 350.000.000.000 VND và nợ phải thu của Công ty Cổ phần Thiết bị điện với giá trị đảm bảo là 150.000.000.000 VND
Ngân hàng Bank Sinopac Việt Nam	25.226.598.413	Kỳ hạn vay 06 tháng, lãi trả hàng tháng	3,4 - 3,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội	18.777.585.167	Kỳ hạn vay 6 tháng - 9 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 02 năm 2023	6,9	Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có tổng trị giá 5.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở giao dịch	17.260.872.770	Thời hạn vay tối đa 6 tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2023.	8,0	Quyền đòi nợ của EMIC
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	15.261.878.495	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 01 năm 2023	7,86	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	12.500.672.657	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,8 - 8,54	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.362.192.686	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 01 năm 2023.	9,2	Không
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	1.282.554.962	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 4 năm 2023	8,7	Tín chấp
Tổng cộng	2.347.533.664.067			

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu phát hành (i)	859.164.151.857	859.164.151.857	395.561.700.843	859.164.151.857	395.561.700.843	395.561.700.843
Vay ngân hàng (ii)	4.722.637.779.439	4.722.637.779.439	663.207.946.256	616.488.348.548	4.769.357.377.147	4.769.357.377.147
Vay các bên liên quan (iii) (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.408.125.000.000	1.408.125.000.000	800.000.000.000	1.073.750.000.000	1.134.375.000.000	1.134.375.000.000
Vay đối tượng khác (iv)	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	6.989.926.931.296	6.989.926.931.296	1.873.769.647.099	2.549.402.500.405	6.314.294.077.990	6.314.294.077.990
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	876.004.019.948				1.154.464.104.918	
Số phải trả sau 12 tháng	6.113.922.911.348				5.159.829.973.072	

(i) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

Đơn vị lưu ký	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (*)	400.000.000.000	-	Tháng 12 năm 2026. Gốc trái phiếu được trả lần lượt theo tỷ lệ 20%, 20% và 60% cho từng thời điểm tròn 12 tháng, 24 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn.	Năm đầu tính lãi 7,5%, các năm tiếp theo là lãi suất tham chiếu +/- 3%/năm	15.000.000 Cổ phần CAV thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	650.000.000.000	Tháng 9 năm 2023, lãi trả 6 tháng 1 lần	9,0	30.289.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX.
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	-	220.000.000.000			
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.438.299.157)	(10.835.848.143)			
TỔNG CỘNG	395.561.700.843	859.164.151.857			
Trong đó:					
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	160.000.000.000	217.706.007.910			
- Trái phiếu dài hạn	235.561.700.843	641.458.143.947			

(*) Trong tháng 01 và 02 năm 2023, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã hoàn Thành việc mua lại 200 tỷ VND trái phiếu đã phát hành của lô trái phiếu THIH2126001. Trong đó:

- 80 tỷ VND được mua lại trước hạn định kỳ tại ngày 03 tháng 01 năm 2023;

- 120 tỷ VND được mua lại trước hạn tại ngày 24 tháng 02 năm 2023 theo Nghị Quyết số 03/2023/NQ-HĐQT ngày 07/2/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	1.356.125.470.514	1.090.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 năm. Lãi vay trả 3 tháng/lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,52 - 8,54	114.000.000 Cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. 10.000.000 cổ phiếu THI (Công ty cổ phần Thiết bị điện) thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	1.080.341.978.940	1.124.031.259.841	Thời hạn vay tối đa 150 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Gốc vay thanh toán hàng quý. Lãi vay thanh toán hàng tháng.	10,2	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Nhà máy điện gió Gelex 1, 2, 3, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện gió Gelex 1, 2, 3 và thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng Landesbank Baden - Wurttemberg	880.993.297.602	934.496.450.737	Thời hạn vay đến ngày 31 tháng 3 năm 2033, gốc vay được thanh toán 6 tháng một lần. Lãi vay được thanh toán hàng tháng	3,4682	Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	629.464.823.000	677.464.823.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028, lãi vay trả hàng tháng	6,9 - 10	Tài sản thuộc công trình Thủy điện Sông Bung 4A
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	169.265.637.925	117.025.800.000	Khoản vay có thời hạn cho vay 5 năm. Lãi vay trả hàng tháng, trả gốc hàng tháng chia đều cho 48 tháng bắt đầu từ tháng 9 năm 2022. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2026	6,8	Khoản trả trước tiền thuê đất và nhà xưởng hình thành trong tương lai ở nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của THIBIDI
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	150.202.052.302	107.324.021.659	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 8 năm 2027	9,0	"Nhà máy sản xuất dây đồng" và công trình phụ trợ; giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của CFT và thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – Công ty mẹ

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	143.553.760.000	172.264.512.000	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 11 năm 2027	8,5 - 10	Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại các Dự án Điện mặt trời trên mái nhà, quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX và Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX.
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	108.584.453.343	92.029.629.203	Kỳ hạn vay 84 tháng nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Cadivi Tower". Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 30 tháng 6 năm 2027	5,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	95.294.692.435	129.826.280.712	Kỳ hạn vay 72 tháng nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cấp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn", dự án "Sản xuất sản phẩm mới cấp nhôm siêu nhiệt". Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 13 tháng 10 năm 2025	3,25% cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng và tương lai tại Ngân hàng	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông, tất cả các khoản thanh toán hiện tại của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	84.340.864.943	129.988.909.087	Kỳ hạn vay 84 tháng nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Xây dựng nhà máy PVC mới". Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 11 tháng 12 năm 2026	3,25%/năm cộng chi phí vốn của Ngân hàng	Nhà xưởng 1, 2 và 3; tất cả máy móc, thiết bị thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu Công nghiệp Long Thành Đồng Nai, tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng, quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà Cadivi Tower tại 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và thư bảo lãnh công ty của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	53.892.217.553	71.856.290.071	Kỳ hạn vay 72 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2025	2,0% cộng lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	9.981.948.888	11.717.940.000	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng quý, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 8 năm 2028	9,5	Quyền tài sản và lợi ích phát sinh từ Dự án mở rộng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 và mua sắm thiết bị
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	3.979.849.293	5.751.808.129	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối đáo hạn ngày 05 tháng 9 năm 2026	10,4	Toàn bộ hệ thống, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cánh tản nhiệt hình thành từ vốn vay, các tài sản theo hợp đồng thế chấp đi kèm.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	3.336.330.409	-	Kỳ hạn 84 tháng, bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2022, thời gian ân hạn 18 tháng, lãi vay trả mỗi 3 tháng	9,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	-	40.150.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	18.710.055.000			
TỔNG CỘNG	4.769.357.377.147	4.722.637.779.439			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	920.714.104.918	584.548.012.038			
Vay dài hạn	3.848.643.272.229	4.138.089.767.401			

(iii) Chi tiết các khoản vay bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	600.000.000.000	-	Thời hạn vay 24 tháng, khoản vay cuối cùng đáo hạn tháng 11 năm 2024. Lãi thanh toán mỗi 6 tháng	10	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	534.375.000.000	608.125.000.000	Thời hạn cho vay 120 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2029. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý	9,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	800.000.000.000			
TỔNG CỘNG	1.134.375.000.000	1.408.125.000.000			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	73.750.000.000	73.750.000.000			
Vay dài hạn	1.097.500.000.000	1.334.375.000.000			

(iv) Chi tiết các khoản vay đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	15.000.000.000	-	Thời hạn vay 18 tháng. Tiền lãi được thanh toán định kỳ hàng tháng.	11	Tín chấp
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	-			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-			
Vay dài hạn	15.000.000.000	-			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn và gốc trái phiếu phát hành (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu) được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.154.464.104.918	878.298.012.038
Trong năm thứ hai	2.088.856.859.188	1.647.628.793.366
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.765.590.404.039	2.772.061.515.118
Sau năm năm	1.305.382.709.845	1.702.774.458.916
	6.314.294.077.990	7.000.762.779.438
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.154.464.104.918	878.298.012.038
Số phải trả sau 12 tháng	5.159.829.973.072	6.122.464.767.400

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	76.745.966.681	72.431.904.172
Dự phòng chi phí di dời nhà máy	-	14.547.500.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	11.452.844.511	11.884.827.011
	88.198.811.192	98.864.231.183
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	71.193.481.940	77.575.687.978
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.158.766.165	4.115.605.585
	73.352.248.105	81.691.293.563

26. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	6.030.700.632	13.408.319.856
Trích lập các khoản dự phòng	5.640.585.973	8.338.468.303
Chi phí lãi vay không được trừ	3.742.412.347	3.154.825.436
Các khoản khác	687.531.244	347.779.465
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.101.230.196	25.249.393.060
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	6.451.798.811	7.598.440.505
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.451.798.811	7.598.440.505

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.218.700.000.000	-	464.368.621.259	5.000.000.000	425.614.619.273	520.427.289.650	3.634.110.530.182
Tăng vốn trong năm	781.300.000.000	835.287.500.000	-	-	-	-	1.616.587.500.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	565.867.041.019	88.921.937.997	654.788.979.016
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(110.935.000.000)	(63.162.376.000)	(174.097.376.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.322.273.863)	(1.777.816.807)	(18.100.090.670)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(58.457.012)	(661.542.988)	(720.000.000)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	(15.257.476.186)	(11.367.574.215)	(26.625.050.401)
Mua công ty con	-	-	61.494.842.289	-	-	164.414.618.319	225.909.460.608
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.208.352.975	62.463.739.956	71.672.092.931
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	880.462.911.763	91.142.019.801	971.604.931.564
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(780.000.000.000)	(106.067.442.500)	(886.067.442.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(8.625.261.056)	(927.291.217)	(9.552.552.273)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	(39.340.214.521)	(100.068.585.479)	(139.408.800.000)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.555.774.371	66.252.102.994	75.807.877.365
Thành lập công ty con	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	(265.782.727)	(119.885.089)	(385.667.816)
Số dư cuối năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	919.904.234.036	714.369.194.422	6.000.424.392.006

- (i) Cổ tức công bố trong năm bao gồm:
- Cổ tức năm 2021 được Công ty chi trả theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 20/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2022 và số 22/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2022.
 - Cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2022 được Công ty thực hiện tạm ứng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2022.
 - Chia cổ tức năm 2021 và tạm ứng năm 2022 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.
- (ii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 15 tháng 11 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.399.956.000.000	80,0%	2.399.956.000.000	80,0%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	165.000.000.000	5,5%	165.000.000.000	5,5%
Các cổ đông khác	435.044.000.000	14,5%	435.044.000.000	14,5%
	3.000.000.000.000	100%	3.000.000.000.000	100%

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.183.305,13	6.178.996,00
Euro	EUR	41.068,57	6.262,00
Đô la Úc	AUD	150,00	-

Công ty đang dùng 34.436.985 cổ phần của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CAV) và 18.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (THI) do Công ty sở hữu để làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX phát hành.

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	13.788.814.245.277	17.406.793.446.497
Doanh thu bán hàng hóa	2.008.285.684.719	864.048.854.367
Doanh thu bán điện	783.667.495.017	127.507.903.928
Doanh thu cung cấp dịch vụ	215.085.432.393	191.909.436.488
Doanh thu xây lắp	-	187.839.878.198
Doanh thu khác	26.970.822.617	69.659.389.707
	16.822.823.680.023	18.847.758.909.185
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	150.655.634.787	132.083.898.569
b. Giảm giá hàng bán	7.432.912.622	1.430.649.471
c. Hàng bán bị trả lại	62.595.000	38.500.000
	158.151.142.409	133.553.048.040
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.664.672.537.614	18.714.205.861.145
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	16.617.554.028	32.966.671.816

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	11.997.542.148.812	15.663.004.954.544
Giá vốn bán hàng hóa	1.953.195.977.967	815.686.745.939
Giá vốn bán điện	431.283.520.443	54.616.435.792
Giá vốn cung cấp dịch vụ	148.867.796.821	135.852.958.567
Giá vốn xây lắp	-	162.292.629.955
Giá vốn khác	8.774.645.696	58.849.776.675
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.017.626.389	(6.219.769.543)
	14.550.681.716.128	16.884.083.731.929

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.193.812.801.031	12.885.854.880.478
Chi phí nhân công	589.727.700.918	625.660.196.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	632.939.301.567	326.361.941.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.788.361.808	506.649.599.984
Chi phí khác bằng tiền	347.890.211.035	340.520.598.266
	14.263.158.376.359	14.685.047.216.717

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi bán các khoản đầu tư	503.981.331.314	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	181.608.123.100	118.120.497.200
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	55.582.880.276	81.220.283.915
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.342.385.784	37.827.956.204
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	43.584.568.793	77.046.070.539
Lãi kinh doanh chứng khoán	6.491.835.565	61.843.472.127
Lãi ký quỹ	-	13.233.760.148
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.032.510.719	5.578.492.717
	840.623.635.551	394.870.532.850

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	704.344.562.970	502.513.939.524
Chi phí lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS	217.128.839.567	194.015.121.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá	89.404.167.806	12.147.128.705
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	83.236.048.627	-
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	14.857.409.011	7.900.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	11.847.548.986	13.876.823.017
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	7.545.805.824
Chi phí tài chính khác	7.624.468.211	6.444.262.806
	1.128.443.045.178	744.443.081.249

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	181.964.306.462	161.828.118.196
Phân bổ lợi thế thương mại	29.503.444.409	24.216.330.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng	23.527.892.566 (11.919.352.509)	16.448.007.262 1.723.197.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.580.757.882	74.054.332.651
Chi phí khác	110.581.518.560	109.180.229.503
	408.238.567.370	387.450.215.643
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	85.276.063.322	84.993.445.107
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng bảo hành	43.097.377.677 (114.925.286)	40.172.648.019 26.398.928.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.682.762.962	7.100.818.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.469.758.840	120.480.569.795
Chi phí khác	93.333.801.788	81.711.937.497
	348.744.839.303	360.858.347.287

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16.994.720.123	3.036.083.063
Thu nợ lãi quá hạn	7.788.006.675	-
Thu nhập từ bán phế liệu	6.525.000.000	-
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	4.120.833.228	41.581.553.000
Phạt vi phạm hợp đồng	-	10.126.380.213
Các khoản khác	5.139.010.104	4.740.526.883
	40.567.570.130	59.484.543.159

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	140.747.641.889	177.074.181.774
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.001.521.170	(13.857.407.490)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	148.749.163.059	163.216.774.284

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	880.462.911.763	565.867.041.019
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thù lao Hội đồng Quản trị (VND) (i)	-	(8.625.261.056)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	880.462.911.763	557.241.779.963
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	300.000.000	248.198.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.935	2.245

(i) Theo quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thu nhập của Hội đồng Quản trị được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera- CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Kính nổi Viglacera	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C Cổ đông lớn/Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ đông lớn/Bên liên quan của thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.617.554.028	32.966.671.816
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	7.580.363.400	32.846.671.816
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	7.069.931.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.161.558.158	120.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	460.544.470	-
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	218.857.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	86.500.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	38.000.000	-
Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera- CTCP	1.800.000	-
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	2.419.753.596.536	5.405.069.825.717
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.377.277.618.336	5.318.201.022.246
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	40.504.078.034	85.829.677.987
Công ty Kính nổi Viglacera	760.354.445	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	645.178.074	1.039.125.484
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	228.261.413	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	177.574.330	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	160.531.904	-

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	181.608.123.100	107.942.205.500
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	113.316.487.500	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	44.027.224.600	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	24.264.411.000	12.132.205.500
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	95.810.000.000
Cổ tức đã trả	686.388.560.000	110.932.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	623.988.560.000	110.932.800.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	42.900.000.000	-
Công ty Cổ phần GVI	19.500.000.000	-
Thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	193.119.910
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	-	193.119.910
Bán trái phiếu	-	46.695.671.340
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	46.695.671.340
Cho vay	110.000.000.000	1.085.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	110.000.000.000	1.085.000.000.000
Thu hồi gốc vay	390.000.000.000	824.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	390.000.000.000	805.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	19.000.000.000
Lãi cho vay	9.620.821.920	25.483.753.428
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	9.620.821.920	25.483.753.428
Đi vay	1.360.000.000.000	2.833.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.360.000.000.000	2.833.000.000.000
Trả gốc vay	1.633.750.000.000	2.530.323.096.054
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.633.750.000.000	2.530.323.096.054
Lãi đi vay	87.861.939.210	74.974.482.545
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	87.861.939.210	74.974.482.545
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	300.000.000.000
Thu hồi ký cược, ký quỹ	-	460.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	460.000.000.000
Lãi ký quỹ	-	13.233.760.148
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	13.233.760.148
Lãi mua hàng trả chậm	36.427.127.828	45.225.716.586
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	36.427.127.828	45.225.716.586

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhận vốn góp	-	181.300.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	181.300.000.000
Góp vốn	-	1.771.644.295.436
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	1.771.644.295.436
Nhận chuyển nhượng phần vốn góp	-	2.024.375.161.707
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	2.024.375.161.707
Lãi trái phiếu thương mại	30.205.479.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	30.205.479.000	-
Chuyển nhượng khoản đầu tư	1.240.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	720.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	520.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	2.734.792.625	55.396.080.980
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	1.908.881.370	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	590.663.800	2.169.080.980
Công ty Cổ phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	164.809.855	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	70.437.600	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	53.227.000.000
Trả trước cho người bán	1.076.012.697	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.048.512.697	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	27.500.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	280.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	280.000.000.000
Phải thu khác	-	4.315.714.530
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	4.213.698.627
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	-	91.057.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	10.958.903
Phải trả người bán ngắn hạn	130.129.107.359	1.164.419.941.940
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	92.106.174.396	1.090.120.889.177
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	38.013.562.772	74.287.506.372
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	9.370.191	11.546.391

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau (Tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán dài hạn	9.259.078.400	9.259.078.400
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTEP	9.259.078.400	9.259.078.400
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.637.257.627	19.637.257.627
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	19.637.257.627
Phải trả khác	10.958.904.109	125.926.334
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	10.958.904.109	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTEP	-	125.926.334
Vay dài hạn đến hạn trả	73.750.000.000	73.750.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	73.750.000.000	73.750.000.000
Vay dài hạn	1.060.625.000.000	1.334.375.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.060.625.000.000	1.334.375.000.000
Chi phí phải trả	25.085.729	300.000.000
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	25.085.729	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	300.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	5.600.000.000	3.531.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	2.058.622.725	1.457.583.333
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	240.000.000	60.000.000
	7.898.622.725	5.048.583.333

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	Chức vụ	720.000.000	-
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	-
Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT	80.000.000	-
Lê Quang Định	Thành viên HĐQT	40.000.000	-

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Lương và các khoản thu nhập khác	Chức vụ	4.880.000.000	3.531.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	9.000.000
Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT	1.820.000.000	2.335.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	1.520.000.000	582.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	1.520.000.000	582.000.000
Lê Quang Định	Thành viên HĐQT	-	9.000.000
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên HĐQT	-	7.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên HĐQT	-	7.000.000
Tổng cộng		5.600.000.000	3.531.000.000

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

Lương và các khoản thu nhập khác	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	431.000.000	450.000.000
Các thành viên quản lý khác		1.627.622.725	1.027.119.697
		2.058.622.725	1.477.119.697

(iii) Thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

Thù lao	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát	120.000.000	30.000.000
Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	15.000.000
Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	15.000.000
		240.000.000	60.000.000

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Nhóm Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện VND	Sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện) VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	15.854.034.219.980	783.667.495.017	26.970.822.617	16.664.672.537.614
<i>Kết quả</i>				
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(14.110.623.549.989)	(431.283.520.443)	(8.774.645.696)	(14.550.681.716.128)
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	1.743.410.669.991	352.383.974.574	18.196.176.921	2.113.990.821.486
<i>Chi phí không phân bổ</i>				(993.636.726.863)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				1.120.354.094.623
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(148.639.994.731)
Lợi nhuận thuần sau thuế				971.714.099.892
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	9.248.016.221.883	5.160.294.432.932	-	14.408.310.654.815
<i>Tài sản không phân bổ</i>				3.011.312.505.211
Tổng tài sản				17.419.623.160.026
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	7.028.789.820.495	3.272.717.378.513	-	10.301.507.199.008
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				1.114.672.521.734
Tổng Nợ phải trả				11.416.179.720.742

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện)	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	18.329.198.689.312	127.507.903.928	257.499.267.905	18.714.205.861.145
<i>Kết quả</i>				
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(16.608.324.889.507)	(54.616.435.792)	(221.142.406.630)	(16.884.083.731.929)
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	1.720.873.799.805	72.891.468.136	36.356.861.275	1.830.122.129.216
<i>Chi phí không phân bổ</i>				(1.012.116.375.916)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				818.005.753.300
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				163.216.774.284
Lợi nhuận thuần sau thuế				654.788.979.016
Tài sản				
<i>Tài sản bộ phận</i>	12.608.056.035.540	5.679.053.257.932	-	18.287.109.293.472
<i>Tài sản không phân bổ</i>				4.836.679.986.930
Tổng tài sản				23.123.789.280.402
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	11.482.914.093.946	3.636.013.587.750	-	15.118.927.681.696
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				2.017.468.505.770
Tổng Nợ phải trả				17.136.396.187.466

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	30.438.986.820	27.043.804.807
Trên 1 năm đến 5 năm	115.787.858.282	99.071.144.878
Trên 5 năm	364.293.690.734	389.055.539.543
	510.520.535.836	515.170.489.228

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đến ngày 28 tháng 02 năm 2023, Công ty đã mua thêm 250.328 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (THI), nâng số lượng cổ phiếu nắm giữ tại THI lên mức 44.514.927, tương ứng với 91,22% tổng cổ phiếu có quyền biểu quyết. Cũng tại ngày này, Công ty đã mua thêm 64.456 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (CAV), nâng số lượng cổ phiếu nắm giữ tại CAV lên mức 55.453.091, tương ứng với 96,46% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty.

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2023